

## 中越語翻譯差異呈現

阮氏美香\*

### 摘要

語言不僅包含著該民族的歷史和文化背景，而且蘊藏著該民族對人生的看法、生活和思維的方式。由於語言文化和思維模式的不同，臺越二國的語言存在有些相同與相異。本文以語言與思維為主線，著重論述中越語言之間互動。通過深刻分析語言中隱含的人文特徵，縱觀一些民族文化傳統，突出「語言—社會—文化」間的互動，探討語言結構、文化背景和思維模式之間的密切關係，比較中越語言與文化在交際語中的異同。一種語言在不同文化背景下，會產生其所特有的詞彙，而這些詞彙在另一種語言中是不存在的，或是不能直接用單純的翻譯替代的。語言與文化互相影響，互相作用；理解語言必須瞭解文化，理解文化必須瞭解語言。由於文化和語言上的差別。互相瞭解不是一件容易的事，不同文化間的交流常常遇到困難。在翻譯過程中不可忽略譯者的身份，他是溝通的橋梁，扮演很重要角色。因此，譯者的知識與常識，需要達到一定程度，才能完成這麼重大的任務。

**關鍵字：**中越語，中越語翻譯，翻譯差異，中越語差異，翻譯錯誤

---

\* 國立高雄大學東亞語文學系講師兼國立高雄大學越南研究中心執行長。

## 一、前言

語言不僅包含著該民族的歷史和文化背景，而且蘊藏著該民族對人生的看法、生活和思維的方式。由於語言文化和思維模式的不同，中越語言存在有些相同與相異。

本文以語言與思維為主線，著重論述中越語言之間互動。通過深刻分析語言中隱含的人文特徵，縱觀一些民族文化傳統，突出「語言—社會—文化」間的互動，探討語言結構、文化背景和思維模式之間的密切關係，比較中越語言與文化在交際語中的異同。一種語言在不同文化背景下，會產生其所特有的詞彙，而這些詞彙在另一種語言中是不存在的，或是不能直接用單純的翻譯替代的。

## 二、文化差異引起文字上異同

語言是文化的一部分，並對文化起著重要作用。有些社會學家認為，語言是文化的基石——沒有語言，就沒有文化；從另一個方面看，語言又受文化的影響，反映文化。可以說，語言反映一個民族的特徵，它不僅包含著該民族的歷史和文化背景，而且蘊藏著該民族對人生的看法、生活方式和思維方式。語言與文化互相影響，互相作用；理解語言必須瞭解文化，理解文化必須瞭解語言。

學習一種外語不僅要掌握語音、語法、詞彙和習語，而且還要知道這種語言的人如何看待事物，如何觀察世界；要瞭解他們，如何用他們的語言來反映他們社會的思想、習慣、行為；要懂得他們的「心靈之語」，即瞭解他們社會的文化。實際上，學習語言與瞭解語言所反映的文化是分不開的。

文化是形形色色的，語言也是多種多樣的。由於文化和語言上的差別。互相瞭解不是一件容易的事，不同文化間的交流常常遇到困難。在過程中不可忽略譯者的身份，他是溝通的橋梁，扮演很重要角色。因此，譯者的知識與常識，需要達到一定程度，才能完成這麼重大的任務。一般而言，翻譯過程在中越語詞的語義差別常出現以下幾種情況：

### （一）相應詞

無論翻譯任何語言都會遇到這些現象，其中有文化、習慣用語或其

他因素，譯者要靈活使用相應詞，該現象是常見的，如表 1：

表 1

序號	中文	越文	備註
1	麵線焿	súp mì sợi	
2	剉冰	kem tuyết	雪冰
3	柿子	quả hồng trái hồng	紅果
4	哈密瓜	dưa vàng	黃瓜
5	水蜜桃	quả đào đào tiên	仙桃
6	滷肉飯	com thịt kho	扣肉飯
7	滷肉	thịt kho	扣肉
8	鹹酥雞	đồ rán đồ chiên	炸食物
9	鳳梨酥	bánh dứa	鳳梨餅
10	牛軋糖	keo sữa lạc	牛奶花生糖
11	麻糬	bánh nếp	糯米餅
12	一日遊	tour 1 ngày	一日行程

## (二) 不對應詞語

由於在越南語中，生活地區不同會產生地方習慣用詞不同，並在交際或翻譯的過程中會產生一些詞，在他國或不同時代會出現，當你需要表達時，只好精簡的解釋該義而已。時間久了，它已經成為共同詞語，如表 2：

表 2

序號	中文	越文	備註
1	肉燥飯	cơm thịt vằm cơm thịt xay	TW
2	滷味	đồ hầm thuốc bắc đồ luộc thuốc bắc đồ nấu thuốc bắc	TW
3	臭豆腐	đậu phụ thối đậu hủ thối tau hủ thúi	TW
4	刈包	bánh bao kẹp thịt	TW
5	珍珠奶茶	trà sữa Trân Châu	TW
6	棺材板	bánh quan tài	TW
7	蔥油餅	bánh hành tươi	TW
8	太陽餅	bánh mặt trời	TW
9	牛舌餅	bánh lưỡi trâu	TW
10	鴨仔蛋	trứng vịt lộn	VN
11	河粉	phở	VN
12	魚露	nước mắm	VN
13	蝦醬	mắm tôm ruốc <sup>1</sup>	VN

### (三) 多義詞

多義詞是指一個詞，具有兩個或兩個以上的意義，彼此不同而又相互關聯的詞。多義詞大多是一些常用的日常用語，並以動詞、形容詞為多，單音詞佔大多數，其次是雙音詞，也有三個或三個以上的字組成的。

<sup>1</sup> 中部習慣用語，但「ruốc」在北部稱為肉鬆。

多義詞的大量產生是詞彙豐富的一種標誌，因為它豐富了原有的內容，擴大了它的使用範圍，作用一如增加了新詞。它的產生主要是從本義推演發展而產生，如「蒼蠅」本義是指真正的蒼蠅，其次它借用一個基本義來比喻另一種事物，例如「蒼蠅見血」：蒼蠅一見到血，就拼命吮吸，比喻十分貪婪。「無頭蒼蠅」：比喻亂闖亂碰的人。多義詞的比喻意義具有鮮明的形象性，運用恰當可以增強感染力。如受人操控的喻為「傀儡」。

在兩種語言裡，某些詞語表面上似乎是同一事物或概念，但其實指的是兩回事，是指多義詞，如表 3：

表 3

序號	中文	越文	舉例說明
1	困難	辛苦 khó khăn vật vạ	他們的生活很困難。 Cuộc sống của họ rất <b>khó khăn</b> . Cuộc sống của họ rất <b>vật vạ</b> .
2	緊張	緊張 擔心 lo lắng hồi hộp căng thẳng	這次考試很簡單，你不必太緊張。 Lần thi này rất dễ, em không phải <b>lo lắng</b> <b>quá đâu</b> . 氣氛很緊張。 Không khí rất <b>căng thẳng</b> . 我很緊張。 Em <b>hồi hộp</b> quá.
3	算帳	計算帳目 算帳 處理 tính số tính nợ xử lí	會計在算帳。 Kế toán đang <b>tính toán sổ sách</b> . 他欺負你，我會找他算帳。 Nó bắt nạt em, anh sẽ tìm nó để <b>tính sổ</b> .
4	蒼蠅	蒼蠅 不請而來之客 ruồi khách không mời mà đến	蒼蠅飛來飛去。 <b>Ruồi</b> bay qua bay lại. 你幫忙趕一下蒼蠅。 Anh xử lí giúp mấy vị <b>khách không mời</b> <b>mà đến</b> .

此外，無論是中文還是越文都會出現一個現象為同義詞，同一個詞卻表達方式有好幾種。這種現象來自地方語，如表 4：

表 4

序號	中文	越文	例句
1	公斤	cân ký ký lô kg	我買一 <u>公斤</u> 葡萄。 Tôi mua 1 <b>ký</b> nho. 她想訂二十 <u>公斤</u> 的米。 Cô ấy muốn đặt hai mươi <b>cân</b> gạo.
2	中文	tiếng Trung tiếng Hán tiếng Hoa Trung văn	他 <u>中文</u> 講的很好。 Anh ta nói <b>tiếng Trung/Hoa</b> rất giỏi. 我在 <u>中文</u> 系學中文。 Tôi học <b>tiếng Trung</b> ở khoa Trung văn. <sup>2</sup>
3	國語	quốc ngữ tiếng Việt tiếng phổ thông	臺灣人說 <u>國語</u> 還是臺語？ Người Đài Loan nói <b>tiếng quốc ngữ</b> hay <b>tiếng Đài</b> ？ 你們會說 <u>國語</u> 嗎？ Các bạn biết nói <b>tiếng Việt</b> không？
4	廁所	nhà vệ sinh toa-lét toi let nhà cầu	請問 <u>廁所</u> 在哪裡呢？ Xin hỏi, <b>nhà vệ sinh</b> ở đâu？ 他想去 <u>廁所</u> 。 Anh ta muốn đi <b>toa-lét</b> .

#### (四) 延伸詞

從原本常用的詞語，延伸出新的詞，如：傷心→心疼、有問題→神經病、小老婆→小三、需要→要緊、公園→花園／動物園、教室→辦公室等詞。該類稱為延伸詞，如表 5：

表 5

序號	中文	越文	舉例說明
1	心疼	不捨 傷心 đau lòng thương	媽媽很 <u>心疼</u> 你。 Mẹ <b>thương</b> con lắm. 看他哭，讓我很 <u>心疼</u> 。 Thấy nó khóc khiến tôi <b>đau lòng</b> lắm.

<sup>2</sup> 「中文系」在越南是指外文的中文，而臺灣常稱華語。「中文系」在臺灣指的是「中國文學系」（khoa văn）。因此，意思有差異。

2	傷腦筋	頭痛 厭煩 đau đầu chán	真傷腦筋。 <b>Chán thật.</b> 他讓我傷腦筋。 Anh ấy khiến tôi phải <b>đau đầu</b> .
3	頭痛	想／思考 頭痛 đau đầu/nhức đầu suy nghĩ	她這麼說讓我頭痛了好久。 Cô ấy nói thế làm tôi <b>suy nghĩ</b> mãi. 真令人頭痛。 Thật sự khiến người khác <b>đau đầu</b> .
4	要緊	緊急 重要 怎麼樣 cần gấp quan trọng sao	你要不要緊啊？ Anh có <b>sao</b> không? 這件事要緊，你馬上幫我處理。 Việc này <b>cần gấp</b> , anh giải quyết ngay giúp tôi. 你的家事要緊，你先回去吧！ Việc nhà anh <b>quan trọng</b> , anh về sớm đi.
5	火大	生氣 火氣大 nóng nảy giận dữ	妳怎麼那麼火大？ Anh sao <b>nóng nảy</b> vậy? 她很火大。 Cô ta rất <b>giận dữ</b> .
6	神經病	有問題 神經 có vấn đề đồ thần kinh	神經病。 <b>Đồ thần kinh.</b> 你是神經病呀！ Anh có <b>vấn đề</b> à.
7	機車	雞婆 多嘴 lắm chuyện quá quắt	他很機車。 Anh ta rất <b>lắm chuyện</b> . 妳太機車了，他們如此痛苦妳滿意了吧！ Cô <b>quá quắt</b> lắm, họ đau khổ như thế cô hài lòng rồi chứ!
8	小三	小老婆 情人 vợ bé người tình bồ nhí	我太太說他有小三。 Vợ tôi bảo anh ấy có <b>vợ bé</b> . 你是不是有小三？ Anh có <b>bồ nhí</b> phải không? 他說妳是他的小三。 Anh ta nói cô là <b>người tình</b> của anh ấy.
9	三八／ 雞婆	多事 多嘴 lắm chuyện lắm điều	她為什麼那麼雞婆？ Sao mà cô ta <b>lắm chuyện</b> thế không biết. 林太太真三八。 Bà Lâm thật <b>lắm điều</b> .

10	套餐	全套 完整 trọn gói suất <sup>3</sup>	我想看旅遊套餐行程。 Tôi muốn xem lịch trình du lịch trọn gói. 給我一份套餐。 Cho tôi một suất cơm.
11	上市	上市 上架 đưa ra thị trường lên giá <sup>4</sup> hàng	明年公司新產品要上市。 Sản phẩm mới của công ty sang năm đưa ra thị trường. 過幾天我們的洗髮精會上市。 Vài ngày nữa dầu gội đầu của chúng ta sẽ lên giá hàng.
12	921 地震	trận động đất ngày 21 tháng 9	921 地震造成慘重後果。 Hậu quả của trận động đất ngày 21 tháng 9 đã gây ra hậu quả nặng nề.
13	88 風災	con bão ngày 8 tháng 8	88 風災讓不少家園被毀滅。 Con bão ngày 8 tháng 8 đã khiến cho nhiều hộ gia đình bị phá hủy.

從以上所提的內容，我們可以看出這些詞，若譯者本身不懂詞語來歷意思，就不容易到位的傳達，如表 4 有提到：「921 地震」、「88 風災」等。這是臺灣習慣用語。譯者翻譯時一定會把 921 或 88 當做是數字而不是日期的時間點。或「小三」將譯成原意名詞的小三、「機車」是年輕人愛用的詞，它指的不是摩托車，而是指某個人「難搞的意思」。譯者不注意會依照原意翻出來。從大致上觀看可說一樣都是漢字，不過文化不同引起語言上的表達也有差別。

### 三、外來詞表達方式

越戰時期在南方，英語被普及使用，當時叫作美語，因越南共和國的盟國來南方都是美國籍。雖然，此期社會少數者能有機會很正確的使用英語，但大多數都是自己在交際中自學，這種被稱為英語口語。越南供應免費國糧時代，英語未被注重，地方政府注重教俄文、中文給學生而已。從越南執行改革政策之後，英語快速變成新的外語，立刻引進教育系統。

從 1975 年後，海外越僑為了可以快速融入社群開始學越語。不少家

<sup>3</sup> 1 suất ăn cơm 指一份套餐，du lịch trọn gói 套餐行程。

<sup>4</sup> giá bệ指貨架的意思。



長秉持堅持態度，要他們小孩在家要用越語來交談，他們擔心久了孩子們不會使用母語語言技能。不管無情還是故意，在日常交際人們已將英越文混用，這現象被保守人稱為愛現的表現。很多英文詞語被借用久了就變成普遍：tivi—電視機，xe tǎng—戰車，radiô—收音機，rađa—雷達，oản-tù-ti—剪刀石頭布，okê—OK，Kǎng-gu-ru—袋鼠等詞。在 1975 年前，這些詞語以拼音方式來記載，不過與原本英文有些差別。最近，借用英語變成普遍之現象，大部份仍保留原本英文文字如：Internet，Website，Fax，Chat，Forum，Email……等。

### (一) 單獨只用英文

1990 年迄今，當資訊發達，網際網路 (Internet) 開始進入越南市場，英文已經變成很熱門的外語，超越法、俄、中文等語言。在越南常看到一些日常英文似：外國國名、人名及食品等稱法，在越南除了東南亞國家之外，歐美國家幾乎都直接使用外語，也有些可直接用英語，有些不會用越語，也可以兩個都混用，看大家的習慣用語。因這些都有國際性，如：運動、航空、電子、交通工具、運輸、菜餚、水果、食物等本身越南沒有或少見，從國外引進等原因就會直接用英文，也有些偏讀，如下表 6：

表 6

序號	中文	英文	越文
1	維他命	vitamin	vitamin
2	網站	website	website
3	漢堡	hamburger	hăm-bơ-gơ
4	部落格	blog	bò-lóc
5	聊天	chat	chát
6	奇異果	kiwi	ki-wi
7	麥克風	microphone	mic
8	貨櫃	container	công ten nơ
9	安非他命	amphetamine	amphetamine

## (二) 英越文穿插使用

英語扮演交際工具的角色，是社會溝通的橋梁、反映社會的變化、也增加社會改變的動力。對於全球化經濟方面為積極，但對語言為消極。各國之間交易，民族交流，各領域之接觸，其中特別是文化方面離不開語言的運用。這些接觸的後果都有共同的趨向，為大國語言會對小國語言有很大的威脅性。小當然會要跟大，不可能反之，如下：

### 1. 運動類，如表 7：

表 7

序號	中文	英文	越文	備註 <sup>5</sup>
1	高爾夫球	golf	gôn	E/VN
2	保齡球	bowl	bô ling	E/VN
3	網球	tennis	quần vợt	E/VN
4	足球	football	bóng đá	VN/E
5	游泳	swim	bơi	VN/E

### 2. 食物類，如表 8：

表 8

序號	中文	英文	越文	備註
1	沙拉	salad	sa-lát xà lách trộn	E/VN
2	焦糖	caramel	đường ngào ca-ra-men	E/VN
3	布丁	custard pudding	bánh pudding bánh flan	E/VN
4	櫻桃	cherry	anh đào	E/TW
5	按摩	massage	mát xa	E/VN

<sup>5</sup> 看越語偏哪種語言，如：E 英語，VN 越語，TW 臺灣，TQ 中國，F 法語。以常用為先寫。

## 3. 交通類，如表 9：

表 9

序號	中文	英文	越文	備註
1	越南航空	Vietnam Airlines	Hãng hàng không Việt Nam	E/VN
2	立榮航空	UNI Air	Hãng hàng không UNI Hãng hàng không Lập Vinh	E/VN
3	長榮航空	EVA Air	Hãng hàng không EVA Hãng hàng không Trường Vinh	E/VN
4	復興航空	TransAsia Airways	Hãng hàng không TransAsia Hãng hàng không Phục Hưng	E/VN

## 4. 電子網路類，如表 10：

表 10

序號	中文	英文	越文	備註
1	網路	Internet	mạng	VN/E
2	電子信箱	E-mail	hòm thư điện tử	VN/E
3	傳真	Fax	phách fax	VN/E
4	掃描機	Scanner	scan máy quét	E/VN
5	檔案	File	file đính kèm	E/VN

## 5. 日常用語類，如表 11：

表 11

序號	中文	英文	越文	備註
1	曼谷	Bangkok	Băng cốc	VN/E
2	金邊	Phnom Penh	Pờ Nôm Pênh	VN/E
3	柬埔寨	Cambodia	Cam pu chia	VN/E
4	澳大利亞	Australia	Úc	VN/E
5	奧地利	Austria	Áo	VN/E

## 6. 綜合類，如表 12：

表 12

序號	中文	英文	越文	備註
1	捷運	MRT	tàu điện ngầm	E/VN
2	公共汽車	Bus	xe buýt	E/VN
3	錄影機	Video player	máy quay phim	E/VN
4	隨身碟	USB Flash Drive	USB thẻ nhớ	E/VN
5	掃描機	Scanner	máy quét máy scan	E/VN
6	檔案	File	file đính kèm	E/VN
7	登出	Log out	thoát	E/VN
8	光碟	CD/DVD	đĩa CD DVD	E/VN
9	魔術方塊	Magic Box	ma thuật box	E/VN
10	電子郵件	Email	thư điện tử	E/VN
11	海珊	Saddam	san hô biển	E/VN
12	平方米	m <sup>2</sup>	mét vuông	E/VN
13	公斤	kg	cân ký ký lô	E/VN
14	護貝	laminator/ laminating	ép plastic	E/VN
15	雷射印表機	laser printer	máy in laser	E/VN
16	雷射	laser	tia lazer	E/VN
17	計程車	taxi	xe tắc-xi	E/VN

當我們提到全球化英文（Globish）是提到一種詞彙、文法、發音等被變體的英文，而它不是英國牛津（Oxford）的英文了。不像英美、英加拿大、英澳大利亞等語變體已在穩定的階段。似乎英文出現於某個國

家早晚也會成為變體的英文，如越南人在講英文時又出現以上所述之現象，如表 13：

表 13

序號	中文	英文	越文	備註
1	葡萄糖	glucose	gờ lu cô đưong	VN/E
2	蛋白質	protein	pờ rô tê in chất đạm	VN/E
3	氨酸	ammonia acid	a xít a mô ni ấc axít amoniac	VN/E
4	袋鼠	kangaroo	Kăng-gu-ru cắng-gu-ru Cắng Ku Ru chuột túi	VN/E
5	加拿大	Canada	Canada	VN/E
6	澳大利亞	Australia	Ôxtrâyliá Úc	VN/E
7	希臘	Greece	Hy Lạp	VN/E
8	香港	Hong Kong	Hồng Kông Hương Cắng	VN/E

從前英文被視為全世界的 Lingua Franca。1953 年 Lingua Franca 被 UNESCO 定義為「人們用不同母語以習慣為使用之語言，以便於它們之間的交際」1968 年 W.J. Samarin 已統計 Lingua Franca 為四大類：（1）經貿語言似西非的 Hausa 語或東非的 Swahili 語。（2）由接觸而擁有的語言像希臘古代時共用。（3）世界上英文普遍使用為國際語言。（4）輔助語言如世界語（Esperanto）與基礎英文（Basic English）。

像以上所述的各種現狀，引起各國在日常用語使用中英文有些異同，現代無論是哪國人的英語不是母語，特別年長者使用本國英文或純母語，年輕人使用英文較多，越南也不例外，如表 14：

表 14

序號	中文	英文	越文
1	佘契爾	Thatcher	Thatcher
2	柯林頓	Clinton	Clinton
3	柯爾	Cole	Côle
4	戴克辛	Thaksin	Thaksin
5	胡笙	Hussein	Hussein
6	歐巴馬	Obama	Ôbama
7	新加坡	Singapore	Sing ga po/Sing
8	馬來西亞	Malaysia	Mã lai/Ma lai xi a
9	澳門	Macao	Ma cao
10	巴黎	Paris	Pa ri
11	東京	Tokyo	Tô ky ô
12	首爾	Seoul	Sê un

不過，有些不太適合用英文，要直接使用越語或漢越音，如表 15（直接用越語）、表 16（直接用漢越音）：

表 15

序號	中文	越文
1	緬甸	Miền Điện
2	泰國	Thái
3	寮國	Lào
4	法國	Pháp
5	美國	Mỹ

6	英國	Anh
7	香港	Hồng Kông Hương Cảng
8	義大利	Ý
9	澳大利亞	Úc

表 16

序號	中文	漢越音
1	中國 大陸	Trung Quốc Đại Lục
2	韓國	Hàn Quốc Hàn
3	日本	Nhật Bản Nhật
4	荷蘭	Hà Lan
5	芬蘭	Phân Lan
6	朝鮮	Triều Tiên
7	臺灣	Đài Loan
8	葡萄牙	Bồ Đào Nha
9	西班牙	Tây Ban Nha
10	印度	Ấn Độ

國際化以及方便趨向，各國外來詞都有自己一套的說法，當譯者遇到要靈活去篩選你所要表達的語言。

#### 四、翻譯成語、諺語及俗語

越南、臺灣都是一個自古就重視農業的國家，長期以來以農業為本，對天氣與農作物的生長規律不斷的進行觀察、研究，最後形成了一整套完整有效的種植規律。中國古老傳統的中文詞彙中，也有對宇宙和世界

物質的描述。比如：陰、陽、天氣、靠天吃飯等觀念，都一樣無差別。不過，每個國家都有自己的民族意識、思想感情、地域觀念、生活習俗，而文化的特徵或國民的思想方法以及語言心理等要素，也都會對語言的結構變化及運用形式帶來很大的影響。在此提到成語、俗語的例子，讓大家看到翻譯日常詞語與他們不同之處，有時會完全用漢喃音，依照習慣用語這樣表達較順，但也有不少成語、俗語會用純越語來表達。目的接近當地文化，習俗較易懂，如下：

### （一）越語

對越南人來說，北屬期時可分為四個階段：第一階段從西元前 179 年或 111-39 年由趙、漢朝西元前 206 年立國至 111 年占領南越國。第二階段從 43-541 年由東漢、東吳、曹魏、晉、齊、梁朝統治。第三階段從 602-905 年由隋、唐統治。在 905-938 年自主時期越南遷入南漢朝手中，至十世紀由吳權打敗南漢，結束千年被屬制度，並開創新軍助朝代，以古螺為城。此期，漢人統治的蹤影被消失，漢越音被隔離，越語有自己發展的趨向。第四階段從 1407-1427 年另稱為屬明。由此原因漢人文化進入越南並對越南社會影響非常深。語言方面雖然越南人說越南語，不過漢語在哲學、政治以及技術被越南人借用了不少。<sup>6</sup>

越南語（*tiếng Việt*、*tiếng Việt Nam*）又稱越語（*Việt ngữ*）、京語（*tiếng Kinh*）及國語（*Quốc ngữ*），除此之外，還有一個現代少用的前法國殖民地名稱安南語（*tiếng An Nam*）。越南語是越南的國家語言，有 85-90% 的越南人將之作為母語，另外居住在海外的四百萬越僑、住在中國廣西的京族亦使用越南語，越語也是越南少數民族的第二語言。歷史上，雖然越南語一些詞曾經借用漢字來書寫，之後改為喃字，越語視為南亞系列語之一，使用者比其他語來得多。早期越南以漢字與喃字表記即漢喃文，現代則使用以拉丁字母為基礎，添加若干個新字母及聲調符號的國語字（*chữ Quốc ngữ*）。

<sup>6</sup> 請見《大越史記全書》（Ngo, 1993），1697 年，漢字與喃字。《大越史記全書》為後黎朝官方編修的越南編年體史書，採用漢文體，由吳士連（Ngô Sĩ Liên）於 1479 年編成，共 15 卷。其後經范公著（Phạm Công Trứ）於 1665 年增加本紀實錄五卷、黎僖（Lê Hy）於 1697 年增補本紀續編一卷。東京大學東洋文化研究所附屬東洋學文獻中心於 1984-1986 年出版的校合本《大越史記全書》，共有 30 卷。



原始越南語的家園在現越南北部的紅河流域地區。在越人接下來的向南擴張中，佔城和湄公河三角洲地區的高棉人被征服，越南語也被傳入現越南的中南部地區，各種方言在聲調上逐漸產生差異。越南語在發展的過程中受到了漢語的強烈影響，尤其是在詞彙方面，據統計越南語中的漢語借詞可達 60%。越南語中有多個層次的漢語借詞，其中最重要的是在唐代前後借入的「漢越語」，這一個漢字的整套音讀系統，它與切韻音存在整齊的對應。還有是所謂古漢越語，是比唐代更古的語言殘跡；以及越化的漢語詞，即本來的漢語詞，隨越南口語變化、脫離漢越語系統而產生的越語詞。馬伯樂<sup>7</sup>將越語史分為五個階段，以下再加上「前越南語」一個階段，成為六個階段：（1）前越南語（Pre-Vietnamese）或稱原始越芒語，是越—芒語支的祖語。（2）原始越南語（Proto-Vietnamese）是越南語最早的形式，年代上早於唐代漢越音的引入。這一階段的越南語有三個聲調。（3）上古越南語（Archaic Vietnamese），引入漢越音後的越南語約 10 世紀。（4）古越南語（Ancient Vietnamese），喃字約 15 世紀和《華夷譯語》約 16 世紀時期的越南語。在這一階段，聲母清濁對立消失，調類分為六種。（5）中古越南語（Middle Vietnamese），《越葡拉字典》約 17 世紀時期的越南語。（6）現代越南語（Modern Vietnamese），自 19 世紀至今。

越南語現今使用的書寫系統——國語字，在很大基礎上保留了法國傳教士亞歷山大·羅德<sup>8</sup>於 1651 年所著的《越葡拉字典》中，對越南語的羅馬字表記。羅德記錄的是當時的中古越南語的河內音。與現在的河內方言相比，羅德記錄的韻母音值在近幾百年間似乎並沒有發生很大的變化，不過各方聲母的演變卻很迅速。因而越南國語字的聲母系統與現代越南語的任何方言都有差異，它與西貢方言的接近程度比河內方言要高。如表 17：

<sup>7</sup> 馬伯樂（Henri Maspéro, 1883-1945），法國語言學家，出生於巴黎。

<sup>8</sup> 亞歷山·德羅（Alexandre de Rhodes, 1591-1660），出身法國的耶穌會傳教士，他在 17 世紀初遠赴當時的交趾支那進行天主教的傳教任務，對日後越南天主教的發展奠基有深厚的影響。並且他是一位有相當造詣的語言學家，他編寫了第一部《拉丁文—葡文—越南文辭典》（*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*）。他所創造的越南語拉丁化拼音文字（國語字），更在日後取代了原本使用的漢喃成為越南主要的文字系統。

表 17

序號	中文	越文	備註
1	十年樹木，百年樹人。	Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người.	越語
2	飲水思源	Uống nước nhớ nguồn. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.	越語
3	過河拆橋	Qua cầu rút ván. Vong ơn bội nghĩa. Ăn cháo đá bát.	越語
4	走馬看花	Cưỡi ngựa xem hoa. <sup>9</sup>	越語
5	近朱者赤，近墨者黑。	Gần mực thì đen gần đèn thì sáng.	越語
6	人算不如天算	Ta tính không bằng trời tính. Người tính không bằng trời tính.	越語
7	百年好合	Trăm năm hạnh phúc. <sup>10</sup>	越語
8	一路順風 一帆風順 一路平安	Thuận buồm xuôi gió. <sup>11</sup> Thượng lộ bình an. <sup>12</sup> Đi đường bình an. <sup>13</sup> Lên đường bình an. <sup>14</sup>	越語
9	反敗為勝	Chuyển bại thành thắng.	越語
10	一山比一山高	Núi cao còn có núi cao hơn.	越語
11	天外有天	Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.	越語
12	路遙知馬力	Đường xa mới biết sức người.	越語
13	日久見人心	Ở lâu mới biết lòng người.	越語
14	風平浪靜	Trời yên biển lặng. Sự việc đã qua.	越語
15	雨過天晴	Trời quang mây tạnh. Sau cơn mưa trời lại sáng. Mọi việc sẽ qua.	越語

<sup>9</sup> 越南文：騎馬看花。

<sup>10</sup> 越南文：百年幸福。

<sup>11</sup> 越南文：順帆順風。

<sup>12</sup> 越南文：上路平安。

<sup>13</sup> 越南文：路上平安。

<sup>14</sup> 越南文：上路平安。

16 春蠶到死絲方盡	Tằm đến chết mới nhả hết tơ.	越語
17 牛牽到北京還是牛	Chúng nào tặc ấy. Bản tính khó dời.	越語
18 出生入死	Vào sinh ra tử.	越語
19 患難與共	Cùng chung hoạn nạn.	越語
20 無用武之地	Không có đất dụng võ.	越語
21 遠水救不了近火	Nước xa không cứu được lửa gần.	越語
22 隨心所欲	Muốn làm gì thì làm.	越語
23 知其一不知其二	Chỉ biết một mà không biết hai.	越語
24 斬草除根	Diệt cỏ phải diệt tận gốc	越語
25 送佛送到上天	Đã giúp người thì giúp cho tới cùng.	越語
26 情不自禁	Kích động đến mức không thể tự khống chế.	越語
27 順我者昌，逆我者亡。	Nghe lời thì sống, trái lời thì chết.	越語
28 截長補短	Lấy dài bù ngắn.	越語
29 天意難違	Ý trời khó trái.	越語
30 天知地知，你知我知	Trời biết đất biết, anh biết ta biết.	越語
31 千方百計	Trăm kế ngàn cách.	越語
32 貪生怕死	Tham sống sợ chết.	越語
33 心甘情願	Cam tâm tình nguyện.	越語
34 裡應外合	Trong ứng ngoài hợp	越語
35 鹿死誰手	Địa vị chưa biết về tay ai.	越語
36 哭笑不得	Dở khóc dở cười	越語
37 虎頭蛇尾	Đầu voi đuôi chuột	越語
38 對牛彈琴	Đàn gảy tai trâu.	越語
39 用心良苦	Toàn tâm toàn trí suy đi tính lại.	越語
40 易如反掌	Dễ như trở bàn tay.	越語
41 以守為攻	Lấy phòng thủ làm tấn công.	越語

42 舉手之勞	Chi việc nhẹ và dễ, không tốn nhiều sức lực.	越語
43 掌上明珠	Chi con gái rêu.	越語
44 真金不怕火煉	Vàng thật không sợ lửa.	越語
45 紙包不住火	Sự thật không thể che giấu mãi được.	越語
46 趕盡殺絕	Tàn nhẫn độc ác đến cùng . Đuổi cùng giết tận.	越語
47 肝膽過人	Can đảm hơn người.	越語
48 萍水相逢	Không hẹn mà gặp.	越語
49 平起平坐	Địa vị và quyền lực ngang nhau.	越語
50 不知者無罪	Người không biết thì không có tội.	越語
51 不可思議	Không thể tưởng tượng ra nổi.	越語
52 半途而廢	Bỏ dở giữa chừng.	越語
53 家庭幸福	Gia đình hạnh phúc.	越語

## (二) 漢越音

漢越詞，是指在越南語裡，一些由漢語引申而來的漢根詞和漢源詞的統稱。韓語、日語也有大量類似的詞彙，分別稱為「漢字語」、「漢語」。漢越詞在越南語裡所佔的比例眾說紛紜。法國漢學家馬伯樂認為，越南語中的漢語借詞約佔越南語詞彙的 60%（杜氏清玄，2004），越南學者黃文行則認為，漢越詞大約佔 60%，在政治、經濟、法律等領域則高達 70-80%。還有許多越南學者認為高達 82%（蘭強，2006: 146）。漢越詞本來是使用漢字書寫的，但現時已經使用越南自己的拼音文字國語字書寫。這種文字在 20 世紀早期已經被使用作書寫越南語言（Thiệu, 1990）。

漢越詞的地位有點像英語裡一些基於拉丁語引伸而來的詞彙，這些詞彙大多於正式的場合使用，日常生活則較少。那是因為漢語與越南語在文法上有所差異，如語序上剛好相反，這使漢越詞或句式在越南語中出現了文法上錯誤的情況，如：漢字「白馬」，漢越詞「bạch mã」，越南人常用為地名，「白馬」詞類為名詞，直接譯為→白馬字序與字形不

變，與越語有些異同如：「ngựa trắng」是越南國語，國語前身是喃字，寫法為「馭—ngựa→馬」，「窟—trắng→白」越南人指的是白色的馬，「馭窟」詞類為形容詞，字序與字形完全是越語化與漢越詞不同之處，譯為→馬白。所以很少機會出現漢越詞與漢喃詞混用為一種詞類之情況。

另外，一些近代西方的概念由日本傳入越南。如「醫院」在越語稱為「bệnh viện」（病院），與日語一致。不過由於漢越詞的優越地位及較為正式，所以越南將越語名字譯成中文時就會使用漢越音。如表 18：

表 18

序號	中文	越文	備註
1	忘恩負義	Vong ơn bội nghĩa.	漢越音
2	吉祥如意	Như ý cát tường. <sup>15</sup>	漢越音
3	萬事如意	Vạn sự như ý.	漢越音
4	出鬼入神	Xuất quỷ nhập thần.	漢越音
5	文武雙全	Văn võ song toàn.	漢越音
6	春花秋月	Xuân hoa thu nguyệt.	漢越音
7	將計就計	Tương kế tựu kế.	漢越音
8	朝三暮四	Triều tam mộ tứ .	漢越音
9	全心全意	Toàn tâm toàn ý.	漢越音
10	隔山觀虎鬥	Tọa sơn quan hổ đấu.	漢越音
11	進退兩難	Tiến thoái lưỡng nan.	漢越音
12	前呼後擁	Tiền hô hậu ủng.	漢越音
13	水火不容	Thủy hỏa bất tương dung.	漢越音
14	天下無雙	Thiên hạ vô song.	漢越音
15	升官發財	Thăng quan phát tài.	漢越音

<sup>15</sup> 越語字序有變動「如意吉祥」。

16	誠心誠意	Thành tâm thành ý.	漢越音
17	盡心竭力	Tận tâm kiệt lực.	漢越音
18	心神不定	Tâm thần bất định.	漢越音
19	才高八斗	Tài cao bát đầu.	漢越音
20	生離死別	Sinh ly tử biệt.	漢越音
21	地靈人傑	Nhân kiệt địa linh.	漢越音
22	不知不覺	Bất tri bất giác.	漢越音
23	南征北戰	Nam chinh bắc chiến.	漢越音
24	馬到成功	Mã đáo thành công.	漢越音
25	同甘共苦	Đồng cam cộng khổ.	漢越音
26	德高望重	Đức cao vọng trọng	漢越音
27	大仁大義	Đại nhân đại nghĩa.	漢越音

漢越詞讓越語詞庫更豐富及完整性，它填補越語詞庫中的缺切，此外使辭義更加精細，雖然純越語詞仍平行存在。現代的社會想要使用新的術語，大家都以漢越詞的趨向而使用。

### (三) 漢越詞與越語

該類指的是一句成語、諺語或俗語，不管譯者說漢越詞或越語都聽得聽懂。如表 19：

表 19

序號	中文	越文	備註
1	知人知面不知心	Tri nhân tri diện bất tri tâm. Biết người biết mặt mà không biết lòng.	漢越音 越語
2	風調雨順	Phong điều vũ thuận Thời tiết tốt. Thời tiết thuận lợi.	漢越音 越語

3	恭賀新年 恭祝新春 祝賀新年	Chúc mừng năm mới. Cung chúc tân xuân	漢越音 越語
4	三心兩意	Tam tâm lưỡng ý. Ba lòng hai dạ.	漢越音 越語
5	九死一生	Cửu tử nhất sinh. Chín phần chết, chỉ còn 1 phần sống.	漢越音 越語
6	滿面春風	Mãn diện xuân phong. Mặt mày hớn hờ.	漢越音 越語
7	有口無心	Hữu khẩu vô tâm. Miệng nói ra nhưng lòng không nghĩ như thế.	漢越音 越語
8	學而時習之	Học nhi thời tập chi. Học phải đi đôi với hành.	漢越音 越語
9	同病相憐	Đồng bệnh tương liên. Đồng bệnh tương lân. Cùng bệnh cùng thương. Cùng cảnh ngộ mà thương xót giúp đỡ nhau.	漢越音 越語
10	獨來獨往	Độc lai độc vãng. Một mình không giao tiếp với ai.	漢越音 越語
11	獨木不成林	Độc mộc bất thành lâm. Một cây không làm nên rừng.	漢越音 越語
12	頂天立地	Đỉnh thiên lập địa. Đội trời đạp đất.	漢越音 越語
13	大人有大量	Đại nhân (hữu) đại lượng. Người lớn có lòng bao dung lớn.	漢越音 越語
14	大難不死，必有後福	Đại nạn bất tử tất hữu hậu phúc. Gặp đại nạn không chết sau này tất có phúc.	漢越音 越語
15	以德報怨	Dĩ đức báo oán. Lấy đức báo oán.	漢越音 越語
16	半信半疑	Bán tín bán nghi. Nửa tin nửa ngờ.	漢越音 越語
17	多愁多病	Đa sầu đa bệnh. Lắm sầu nhiều bệnh.	漢越音 越語

以上越南或中國的一些成語，它們的語義為固定，文法方面不會有完整的句型，語言方面也不能隨便更改，它們擁有自己獨特的詞語、影像等要素造成成語完整的句子，似：安居樂業—*An cư lạc nghiệp*。與諺語、俗語比起有不同之處。

## 五、思維模式影響語言表達

語言是表達思想的工具，<sup>16</sup>所以作為思想載體的語言，受思維方式的影響是必然的。不同民族和文化的思維方式會產生不同的語言表達形態，包括語言本身的不同和表達形式的異同。由於思維方式與風格具有歷時和共時的穩定性，其對語言生成的影響是永恆的。東西方思維模式各有數千年的歷史，在悠遠的歷史發展進程中，各自形成了鮮明的特點。例如：中文裡的「火車」，更多是注重到了火和蒸汽，這說明思維模式影響語言表達，這種思維模式在語言中表現為所使用的語言符號。例如表 20：

表 20

序號	中文	越文	備註
1	火車	tàu tàu hỏa xe lửa	TW/VN
2	汽車	xe hơi ô tô	TW/VN
3	腳踏車 單車	xe đạp	TW/VN
4	摩托車 機車	xe máy	TW/VN

<sup>16</sup> 維根斯坦 (Ludwig Wittgenstein, 1889–1951) 是 20 世紀的重要哲學家，亦是繼羅素後最偉大的分析哲學家之一，其哲學思想很明顯劃分為兩個時期，前期思想可以在 1921 年出版的著作《邏輯哲學論》( *Tractatus Logico-philosophicus* ) 為代表，此書在第二次世界大戰前後成為分析哲學或邏輯實證主義 (logical positivism) 的經典；後期思想則可以在他逝世後兩年出版的《哲學研究》( *Philosophical Investigations* ) 為代表，此書在 1950、1960 年代成為語言哲學的經典。從他的哲學思想啟發兩個不同的哲學潮流，即邏輯實證主義及日常語言學派，可見維根斯坦是一個很重要的哲學家 (韋漢傑，2004)。



當我們從翻譯功能的角度觀察，這就體現出兩種語言文化背景下的「自我」，在語言表達時，意思是不相同的，中文謙虛含蓄的語言風格在這一點上得到了突出的呈現。另外，日常交際由於文化背景不同，且話語含義異同亦會出現一些新的外來語，甚至產生誤會或翻譯時需要用很長的詞語來表達，導致各有各的解讀方法，讓閱讀者非常難懂。例如表 21：

表 21

序號	中文	越文
1	外國企業	nhà đầu tư nước ngoài doanh nghiệp nước ngoài
2	臺商	doanh nghiệp Đài Loan nhà đầu tư Đài Loan Công ty Đài Loan
3	新住民	cư dân mới tân cư dân
4	新移民	tân di dân di dân mới
5	越南新娘 越南姊妹	cô dâu Việt Nam chị em Việt Nam chị em người Việt
6	外籍配偶	hôn phối người nước ngoài hôn nhân người nước ngoài
7	看護工	khán hộ công công việc chăm sóc sức khỏe cho người già chăm sóc sức khỏe
8	打零工 打工 工讀	làm thêm làm thêm ngoài giờ

與不同的文化背景、語言、思維者交談時，常常發生下列情況：即使語言準確無誤，也會產生誤會或失禮等狀況。對於不同的人們，同一個詞或同一種表達方式可以具有不同的意義，如表 22 至表 27：

表 22

序號	中文	越文	備註
1	一筆勾銷	thanh toán hết thanh toán dứt điểm	VN
2	數位唱片	đĩa nhạc kỹ thuật số	VN
3	套裝	âu phục bộ đồ com-lê	VN
4	帥呆了	đẹp trai cực kỳ cực kỳ đẹp trai	VN
5	馬鈴薯	khoai tây	VN
6	寵物	vật nuôi thú cưng	VN
7	水準	trình độ <sup>17</sup>	VN
8	太空梭	tàu vũ trụ	VN
9	保險套	bao cao su	VN
10	大專院校	trường cao đẳng đại học	VN
11	殘障人士	thiếu năng trí tuệ người tàn tật	VN
12	得標	trúng thầu	VN
13	招牌菜	món ăn đặc sản món ăn tiêu biểu	VN
14	好彩頭	may mắn	VN
15	薯條	khoai tây chiên	VN
16	成屋	nhà đã hoàn thiện nhà đã xây xong	VN
17	對講機	bộ đàm	VN
18	排氣測量	đo lượng khí	VN
19	空中巴士	máy bay	VN

<sup>17</sup> 越南語：程度。

20	空中少爺	tiếp viên hàng không nam	VN
21	航班	chuyến bay	VN
22	呼叫	bộ đàm	VN
23	潮流 浪潮	trào lưu sóng	VN
24	教育年資	thâm niên giảng dạy	VN
25	三分鐘熱度	chỉ hứng thú trong một lát	VN
26	冷門	không ai đoán hoài đến rất ít người chú ý đến	VN
27	準女婿	con rể tương lai	VN
28	準媳婦	con dâu tương lai	VN
29	托嬰	gửi trẻ	VN
30	單親家庭	gia đình chỉ có bố hoặc mẹ gia đình đơn thân	VN
31	育幼院	Trung tâm bảo trợ Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em mồ côi	VN
32	聯考	kỳ thi tuyển sinh các cấp <sup>18</sup>	VN
33	行車執照	giấy đăng ký xe	VN
34	得主	người đoạt giải	VN
35	國民身份證	chứng minh nhân dân	VN
36	空中大學	đại học từ xa	VN
37	安全鞋 工作鞋	giày bảo hộ lao động	VN
38	安全帽	mũ bảo hiểm	VN

<sup>18</sup> Kỳ thi tuyển sinh cấp 1, 2, 3 và đại học...在越南聯考包括：國小、國中、高中、大學等考試。

表 23

序號	中文	越文	備註
1	常客 老顧客	khách quen	TW
2	進帳	vào sổ	TW
3	博士後	sau Tiến sỹ	TW
4	海外學人	lưu học sinh	TW
5	來回票	vé khứ hồi	TW
6	列印 影印	in phô tô coppý phô tô cốp py	TW
7	燒光碟	sao CD	TW
8	缺貨	thiếu hàng	TW
9	避難方向	lối thoát hiểm	TW
10	計程車	xe tắc xi	TW
11	做什麼	Làm gì thế? Làm gì vậy?	TW
12	促銷	khuyến mãi hạ giá	TW
13	超美	tuyệt đẹp	TW
14	成衣	áo quần may sẵn	TW
15	心理準備	chuẩn bị tâm lí chuẩn bị tinh thần	TW
16	做什麼行業	Làm nghề gì?	TW
17	課外活動	hoạt động ngoại khóa	TW
18	天然食品	thực phẩm tự nhiên	TW
19	失業	thất nghiệp	TW

20	很溫暖 窩心 溫馨	âm lòng âm áp	TW
21	太太 老婆	vợ bà xã	TW
22	小姐	cô em	TW
23	日班	ca ngày	TW
24	論壇	luận đàn diễn đàn	TW
25	教育部	Bộ Giáo dục	TW
26	資料欄	ô tư liệu	TW
27	印表機	máy in	TW
28	加班車	Chuyến xe tăng cường trong các dịp đặc biệt	TW
29	駕駛執照	bằng lái xe giấy phép lái xe	TW
30	電毯	chăn điện thảm điện	TW
31	模範	điển hình	TW
32	冰棒	kem cây	TW
33	盲點	điểm mù	TW
34	刮鬍刀	dao cạo râu	TW
35	吸塵器	máy hút bụi	TW
36	生啤酒	bia tươi	TW
37	快鍋 壓力鍋	nồi áp suất	TW
38	造謠	bịa đặt	TW
39	套餐	trọn gói suất	TW
40	水泥	xi măng	TW
41	攪局	phá rối	TW

42	零件	linh kiện	TW
43	三溫暖	tắm hơi tắm xông hơi	TW
44	抽空	dành thời gian	TW
45	氣墊鞋	giày có lót thông hơi	TW
46	倒數計時	đồng hồ bấm giây	TW
47	點心	món tráng miệng đồ điểm tâm	TW
48	副業	nghề phụ nghề tay trái	TW
49	代班	làm thay ca làm thay thế	TW
50	護膚	chăm sóc da	TW
51	碳粉	bột in than mực in	TW

表 24

序號	中文（大陸）	中文（臺灣）	越文	備註
1	旅遊車	遊覽車	xe du lịch	TQ
2	死機	當機	chết máy	TQ
3	不知道	不曉得	không rõ không biết	TQ
4	駕校	駕駛班	trường học lái xe trường dạy học lái xe trường dạy lái xe	TQ
5	勞動保險	勞工保險	bảo hiểm lao động	TQ
6	圓珠筆	原子筆	bút bi	TQ
7	飯盒	便當	cơm hộp	TQ
8	冷麵	涼麵	mì lạnh	TQ

9	酸牛奶	優酪乳	sữa chua	TQ
10	分紅	抽成	tiền hoa hồng	TQ
11	質量管理	品質管控	quản lí chất lượng	TQ
12	課時工資	鐘點費	tiền giảng dạy	TQ
13	幼兒園	幼稚園	nhà trẻ	TQ
14	獻血	捐血	hiến máu	TQ
15	捐錢	捐款	quyên góp tiền	TQ
16	讀書 學習 就讀	就讀	học	TQ
17	質量	品質	chất lượng	TQ

表 25

序號	中文	越文	備註
1	交流道	chỗ rẽ đường giao nhau	TW/VN
2	流動戶口	dân số lưu động	TW/VN
3	離職	ngghi việc	TW/VN
4	超額	vượt kim ngạch	TW/VN
5	無灰粉筆	phấn không bụi	TW/VN
6	流氓	lưu manh côn đồ	TW/VN
7	通行證	giấy thông hành	TW/VN
8	大學生	sinh viên đại học	TW/VN
9	公家宿舍	nhà tập thể	TW/VN
10	獨生子 獨生女	con một	TW/VN

11	傑出人士	nhân vật kiệt xuất	TW/VN
12	套裝軟體	bộ phần mềm	TW/VN
13	連線	kết nối	TW/VN
14	雜訊	nhieũ sóng	TW/VN
15	智慧財產權	bản quyền trí tuệ	TW/VN
16	購物網	mạng mua sắm	TW/VN
17	檢討	kiểm điểm	TW/VN
18	滑鼠	chuột chuột máy tính	TW/VN
19	空服員	nhân viên hàng không	TW/VN
20	候車亭	trạm xe buýt	TW/VN
21	輕型機車	xe máy phân khối thấp	TW/VN
22	專櫃	quầy riêng	TW/VN
23	高級 上等	cao cấp	TW/VN
24	得獎產品	sản phẩm đạt giải thưởng	TW/VN
25	暴漲	tăng mạnh tăng nhanh	TW/VN
26	跨國公司	Công ty nước ngoài	TW/VN
27	建教合作	liên kết hợp tác đào tạo	TW/VN
28	預售屋	Nhà đã có giấy phép xây dựng nhưng chưa xây xong, được đem rao bán trước.	TW/VN
29	底價	giá gốc	TW/VN
30	熱賣	bán rất chạy	TW/VN
31	廣告片	mẫu quảng cáo	TW/VN
32	電視廣告	quảng cáo trên ti vi	TW/VN
33	主角	vai chính	TW/VN



34	配角	vai phụ	TW/VN
35	私房錢	tiền riêng quỹ đen	TW/VN
36	年資	thâm niên trong ngành	TW/VN
37	小費	tiền bo tiền bồi dưỡng	TW/VN
38	內銷	tiêu thụ trong nước	TW/VN
39	營業稅	thuế kinh doanh	TW/VN
40	服務業	ngành phục vụ	TW/VN
41	超級市場	siêu thị	TW/VN
42	廚師	đầu bếp	TW/VN
43	剪綵	cắt băng	TW/VN
44	休閒活動	hoạt động giải trí	TW/VN
45	死讀書	mọt sách	TW/VN
46	休假	nghi phép	TW/VN
47	攤位	quầy bán hàng	TW/VN
48	許可證	giấy phép	TW/VN
49	職業病	bệnh nghề nghiệp	TW/VN
50	領薪水	nhận lương lĩnh lương lãnh lương	TW/VN
51	婚外情	ngoại tình	TW/VN
52	榮譽榜	bảng danh dự	TW/VN
53	投訴電話	số điện thoại khiếu nại	TW/VN
54	調班	đổi ca	TW/VN
55	巡迴醫療	y tế tuyến trên hỗ trợ cho y tế tuyến dưới	TW/VN
56	綜藝節目	tiết mục giải trí	TW/VN

57	飼料雞 肉雞	gà công nghiệp gà tây gà thịt	TW/VN
58	重量級人物	nhân vật quan trọng	TW/VN
59	留職停薪	nghi việc không lương	TW/VN
60	瑕疵品	sản phẩm khiếm khuyết sản phẩm bị lỗi hàng lỗi	TW/VN
61	等級	đẳng cấp tầng lớp	TW/VN

表 26

序號	中文（大陸）	中文（臺灣）	越文	備註
1	盲人學校	啟明學校	Trường học dành cho người mù	TQ/VN
2	郵遞員	郵差	người đưa thư	TQ/VN
3	旅遊局	觀光局	Cục du lịch	TQ/VN
4	風景微縮區	小人國	thế giới thu nhỏ	TQ/VN
5	甩賣	拋售	bán đứt bán ngay	TQ/VN
6	喇叭筒	麥克風 擴音器	mic loa phát thanh	TQ/VN
7	動畫片	卡通片	phim hoạt hình	TQ/VN
8	兄弟院校	姐妹校	Trường kết nghĩa	TQ/VN

表 27

序號	中文（大陸）	中文（臺灣）	越文	備註
1	技校	職業學校	Trường dạy nghề	TQ/TW/VN
2	沸點新聞	焦點新聞	tin tức nổi bật	TW/TQ/VN

3	崗位培訓	職業訓練	Đào tạo nghề	TW/TQ/VN
4	腦流失	人才外流	chảy máu chất xám	TQ/TW/VN
5	大氣汙染	空氣汙染	ô nhiễm không khí	TW/TQ/VN
6	統一意見	共識	thống nhất ý kiến	TQ/TW/VN
7	寬心丸	定心丸	thuốc trợ tim	TQ/TW/VN
8	電子屏幕	電子看板	bảng chữ điện tử	TW/TQ/VN
9	螢幕文字	字幕	phụ đề	TQ/TW/VN
10	面市	上市	đưa ra thị trường lên giá <sup>19</sup> hàng	TQ/TW/VN
11	展賣	展售	hàng trưng bày	TQ/TW/VN
12	旺銷 快銷	暢銷	bán chạy	TQ/TW/VN
13	熱貨	搶手貨	hàng hót hàng bán chạy	TQ/TW/VN
14	過街橋	天橋	cầu vượt	TQ/TW/VN
15	銷價	售價	giá bán	TW/TQ/VN
16	速遞	快遞	chuyển phát nhanh	VN/TW/TQ
17	無繩電話	無線電話	điện thoại không dây	TQ/TW/VN
18	設置	設定	cài đặt	TQ/TW/VN
19	硬盤	硬碟	ổ cứng	TW/TQ/VN
20	硬體	硬體	phần cứng	TQ/TW/VN
21	軟件	軟體	phần mềm	TQ/TW/VN
22	電腦磁盤	磁碟	đĩa mềm	TQ/TW/VN
23	圖像	影像	ảnh	TQ/TW/VN
24	螢幕	螢幕	màn hình	TQ/TW/VN

<sup>19</sup> Giá kê/giá hàng, 貨架。

25	後備	備份	copy lại lưu lại	TQ/TW/VN
26	條形碼	條碼	mã vạch	TW/TQ/VN
27	數據庫	資料庫	kho dữ liệu	TW/TQ/VN
28	保暖杯	保溫杯	cốc giữ nhiệt bình nước giữ nhiệt	TQ/TW/VN
29	老視眼	老花眼	viễn thị	TW/TQ/VN
30	病休	請病假	xin nghỉ ốm	TW/TQ/VN
31	單位	部門 組織 上班地點 機關 公司	đơn vị bộ phận nơi làm việc cơ quan công ty	TW/TQ/VN
32	夜餐 夜消	宵夜	ăn khuya ăn đêm	TW/TQ/VN
33	求生盒	急救箱	hộp cứu thương	TQ/TW/VN
34	綠色食品	健康食品	thực phẩm dinh dưỡng	TQ/TW/VN
35	智力玩具	益智玩具	đồ chơi phát triển trí tuệ	TQ/TW/VN
36	滑坡	下滑	xuống dốc trượt	TW/TQ/VN
37	假貨	仿冒品	hàng giả hàng nhái	TW/TQ/VN
38	普通話	國語	tiếng phổ thông tiếng Quốc ngữ tiếng Việt	TQ/TW/VN
39	漢語	中文 華語	tiếng Trung tiếng Hán tiếng Hoa	TQ/TW/VN
40	數碼相機	數位相機	máy ảnh kỹ thuật số	TQ/TW/VN
41	個人計算機	個人電腦	máy tính cá nhân	TW/ TQ/VN
42	航太員	太空人	nhà du hành vũ trụ	TW/TQ/VN
43	乙形肝炎	B 型肝炎	viêm gan B	TQ/TW/VN

44	拉及	垃圾	rác	TW/TQ/VN
45	輸液	吊點滴	truyền dịch	TQ/VN
46	手提電腦	筆電	máy tính xách tay laptop	TQ/VN

從表 20 至表 27，我們可看出中越語言之間與文化有關聯。越南與臺灣的文化以及語言出現頻率很平凡，且幾乎都有關聯，代表越南文化與語言仍保留古代的文化。因此，翻譯過程不僅是一種語言活動，更是一種思維活動，思維差異對翻譯的影響是根本性的。

## 六、結語

語言是沒有界定誰是誰非的問題。從訊息傳遞者的角色任務而言，譯者必須專業地呈現翻譯的內容給大家，所以不單純只要語言好就好，譯者需要瞭解兩國文化、各領域專業用詞，才能成功的轉換以及表達出來。

口譯、筆譯等方式，各有各的標準。翻譯是反映人際關係與社會面向，譯者是文化的重要推手。文化、思考、知識等因素都會影響到語言表達之情形。同時隨著時代變遷，許多外來用語的使用也需同時瞭解，並配合聽者的語言程度狀況，調整用字遣詞的深淺度，使聽者能容易瞭解說者的意思，這才是成功的翻譯及譯者最重要的目的。最後提出一些翻譯建議，表 28 是譯者常發生的狀況，若譯者能克服就會提升翻譯的品質。

表 28

客觀	主觀
人多恐懼現象	文化推行
文化、經濟、各行各業的知識不足	特殊任務溝通橋樑，而付出最高的代價
複式翻譯	文化交流發端之際，翻譯的重要不言可喻
特殊語言能力	在不同語言文字遊走媒合
表達能力	自己揣測
	譯者是偽裝的創作

## 參考文獻

### · 中文

- 杜氏清玄。2004。〈現代越南語中的漢語借詞〉。《東南亞縱橫》，5: 8-11。
- 竺家寧、黃沛榮、姚榮松、曾榮汾。1997。《大陸用語檢索手冊》。臺北：行政院大陸委員會。
- 韋漢傑。2004。〈維根斯坦〉。《人文》，128: 18-21。http://www.hkshp.org/humanities/ph128-18.htm
- 越南社會科學院。2006。《中越辭典》。河內：社會科學出版社。
- 維基百科。2013。〈現代標準漢語〉。http://zh.wikipedia.org/wiki/%E7%8F%BE%E4%BB%A3%E6%A8%99%E6%BA%96%E6%BC%A2%E8%AA%9E
- 羅竹風主編；漢語大詞典編輯委員會、漢語大詞典編纂處編。1986。《漢語大詞典》。上海：上海辭書出版社。
- 蘇勝宏。2012。《兩岸用語繁簡體對照表》。臺北：華志文化出版社。
- 蘭強。2006。〈關於「漢越詞」〉。《讀書》，1: 146。http://wuxizazhi.cnki.net/Search/DSZZ200601026.html

### · 越文

- Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn. 2011. *Từ điển bách khoa Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, tái bản.
- Ngô Sĩ Liên (chủ biên), Phạm Công Trứ, Lê Hy, Viện Khoa học xã hội Việt Nam dịch (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Ngô Sĩ Liên, Ngô Đức Thọ dịch. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). 2006. *Tự điển chữ Nôm* (字典字喃). Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn, Quang Ngọc (chủ biên), Vũ Minh Giang, Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Đình Lê, Trương Thị Tiên, and Phạm Xanh. 2005. *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Thiều Chửu. 1942. *Hán-Việt tự điển* (漢越字典). Hà Nội: Nxb Đuốc Tuệ.
- \_\_\_\_\_. 1990. *Hán-Việt tự điển* (漢越字典). TP.HCM: Nhà xuất bản TP.HCM.

Trần, Quốc Vương. 1984. *Việt Nam thế kỷ X - văn hóa - văn minh trong 'Thế kỷ X: những vấn đề lịch sử'*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

## Differences in Mandarin and Vietnamese from the Perspectives of Translation

Nguyen Thi My Huong

Vietnamese Project Lecturer, Department of East Asian Languages and Literature,  
National University of Kaohsiung

### Abstract

Languages reflect not only their historical and cultural backgrounds but also the ways in which their speakers live and think. There are similarities and differences between Mandarin and Vietnamese due to their distinctive languages, cultures and ways of thinking. This paper aims to explore the interactions between Mandarin and Vietnamese in the domains of language and thinking. Similarities and differences of socializing languages in Mandarin and Vietnamese are compared through an in-depth analysis of humanistic characteristics and cultural traditions. This analysis emphasizes the interactions between languages, societies, and cultures, investigates structures of languages, and delves into connections between cultural backgrounds and ways of thinking. A given lexicon is produced due to its distinctive cultural background; however, it does not exist in another language, nor can it be directly translated. Languages and cultures influence each other; therefore, to understand a language requires an understanding of its culture, and vice versa. Due to linguistic and cultural differences, it is hard for people from different linguistic and cultural backgrounds to understand each other. Communication gaps often occur. A translator plays an important role in bridging cross-cultural communication. Therefore, a translator's knowledge and common sense are required to achieve such an important task.

**Key words:** translation in Mandarin and Vietnamese, differences in translation, differences in Mandarin and Vietnamese, Translation error